

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/HC-PT
Ngày: 16-11-2017
V/v: Khiếu kiện quyết định thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Xuân Nghiêm

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Hồng

Ông Hoàng Trung Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 02/2017/TLPT-HC ngày 31 tháng 7 năm 2017 về khởi kiện quyết định thu hồi đất.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 01/2017/HC-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện YC bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2017/QĐPT-HC ngày 07 tháng 9 năm 2017; giữa các đương sự:

1. ***Người khởi kiện:*** Ông Hoàng Văn T; địa chỉ: Bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (có mặt).

2. ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La do ông Lương Văn Cương, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền ông Quảng Văn B, chức vụ Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (có mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Lò Văn NH, sinh năm 1965; trú quán: Bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (có mặt).

- Ông Lò Văn H, sinh năm 1954; trú quán: Bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (có mặt)

- Ông Lêm Văn Q, sinh năm 1964; trú quán: Bản CS, xã CS, huyện YC,

tỉnh Sơn La (có mặt).

- Ông Lò Văn L, sinh năm 1967; trú quán: Bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, Người khởi kiện – ông Hoàng Văn T trình bày như sau:*

Gia đình ông Hoàng Văn L, bà Hoàng Thị S có tổng diện tích đất là 46.665m² tại bản CS, xã CS, huyện YC đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L246881 và L246882 theo Quyết định số 701/UBND của Ủy ban nhân dân huyện YC cấp năm 1998. Năm 2005, ông Hoàng Văn L chết, bà Hoàng Thị S và các con hợp gia đình, thống nhất giao toàn bộ khu đất có diện tích 2470m² đất tại Na Húa Bó, bản CS, xã CS cho vợ chồng ông Hoàng Văn T được quyền quản lý và sử dụng.

Năm 2002, thực hiện chủ trương “dồn điền, đổi thửa” của Nhà nước, sau khi xác định diện tích đất hộ gia đình ông Hoàng Văn L được quản lý và sử dụng theo nhân khẩu, Ủy ban nhân dân xã CS đã xác định diện tích đất còn lại tại khu đồng Na Húa Bó là đất 5% của xã, gia đình ông Hoàng Văn T chỉ được sử dụng dưới dạng thuê thửa. Do không nhất trí nên gia đình ông Hoàng Văn T vẫn tiếp tục canh tác trên diện tích đất đó.

Năm 2012 ông Lò Văn Xuân – Cán bộ địa chính xã CS và Ban quản lý bản CS đã lấy diện tích 2470m² đất tại Na Húa Bó, bản CS, xã CS của ông Hoàng Văn T chia cho 04 (bốn) hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lò Văn H và ông Lê Văn Q với lý do: UBND xã CS đã lấy đất của 04 hộ nêu trên quy hoạch làm nghĩa địa; đất chia cho 04 hộ là phần đất còn lại sau khi đã tiến hành chia đất theo nhân khẩu cho hộ gia đình ông Hoàng Văn L theo chủ trương “dồn điền, đổi thửa” của Nhà nước.

Do không nhất trí với quyết định của UBND xã CS, ông Hoàng Văn T đã làm đơn khiếu nại đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng không được trả lời thỏa đáng. Ngày 03/7/2016, ông Hoàng Văn T đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu lấy lại diện tích đất mà UBND xã CS đã thu hồi, miễn số tiền Ban quản lý thôn, bản CS đã tính thầu và bồi thường cho gia đình ông Hoàng Văn T trong thời gian 5 năm do không được canh tác.

** Theo Bản tự khai, lời khai tại phiên tòa Người bị kiện - Ủy ban nhân dân xã CS ông Qg Văn Bường, Phó chủ tịch UBND xã CS trình bày:*

Việc lấy đất của ông Hoàng Văn T cho các hộ thiếu đất sản xuất tại bản CS dựa trên cơ sở giấy tờ sau:

Chỉ thị số 17/CT/TU ngày 06/07/2002 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về cuộc vận động “dồn điền, đổi thửa” trong nông nghiệp, nông thôn;

Quyết định 1794/QĐ-UB ngày 17/06/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành tạm thời định mức chi cho công tác “dồn điền, đổi thửa”;

Quyết định số 1795/QĐ-UB ngày 17/06/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ kinh phí về việc thực hiện cuộc vận “dồn điền, đổi thửa”

Kế hoạch số 57/KH-UB ngày 11/08/2003 của UBND huyện YC về cuộc vận động “dồn điền, đổi thửa” cân đối lại sản xuất nông, lâm nghiệp tại xã CS;

Quyết định số 595/QĐ-UB ngày 12/08/2001 của UBND huyện YC về việc thành lập, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch đất sản xuất, cây công nghiệp trồng rừng và vận động “dồn điền, đổi thửa”;

Đề án số 17/ĐA-UB ngày 17/7/2002 về rà soát, bổ sung, chỉnh sửa quy hoạch vận động nhân dân thực hiện quy hoạch sử dụng đất dồn điền đổi thửa trên địa bàn toàn huyện;

Kế hoạch số 17/KH-UB của UBND xã CS về việc triển khai “dồn điền, đổi thửa” tại xã CS;

Do giải tỏa nghĩa địa Đông Siêng kéo để xây dựng trung tâm xã, nghĩa địa của bản CS hẹp không đủ để quy hoạch cho một số Cụm họ phải di chuyển mồ mả, nên bản đã quy hoạch vào nương một số hộ gia đình trong bản để làm nghĩa địa.

Việc lấy đất của ông Hoàng Văn T để tạm giao cho một số hộ dân có đất để làm nghĩa địa là trên cơ sở nghị quyết của chi bộ và nghị quyết, hội nghị xã viên bản CS lấy quỹ đất 5% giao cho bản quản lý từ việc cân đối lại đất sản xuất trong công tác “dồn điền, đổi thửa”, hộ nào thừa và đang thuê đất 5% thì rút lại để tạm giao cho các hộ có đất bỏ ra quy hoạch làm nghĩa địa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn Q trình bày: Gia đình ông có một mảnh đất nương tại khu xứ đồng Pom Nhược thuộc bản CS, xã CS với diện tích là 2750m², năm 2004 UBND xã CS và bản CS chuyển nghĩa địa từ khu xứ đồng Đông Xiêng Kéo sang khu đất nương của ông Q, nên UBND xã lấy đất 5% của xã đền bù cho gia đình ông, đất đền bù cho gia đình ông là đất của gia đình ông Hoàng Văn T (đất đã có GCNQSDĐ), nay gia đình ông T đòi lại, ông Lê Văn Q không nhất trí.

Ông Lò Văn NH trình bày: Gia đình ông có một mảnh đất nương tại khu xứ đồng Pom Ngược thuộc bản CS, xã CS với diện tích khoảng 3000m² có GCNQSDĐ mang tên ông Lò Văn NH, năm 2004 thực hiện việc quy hoạch nghĩa địa của bản CS, UBND xã CS và bản CS đã lấy toàn bộ khu đất của ông để quy hoạch làm nghĩa địa, sau khi quy hoạch xong UBND xã đẩy lấy 1049m² đất của ông Hoàng Văn T tại khu xứ đồng Na Hua Bó để đền bù cho ông NH, việc ông T đòi lại đất ông NH không đồng ý.

Ông Lò Văn L trình bày: Gia đình ông có một mảnh đất nương tại khu xứ đồng Pom Ngược thuộc bản CS, xã CS với diện tích khoảng 700m² có GCNQSDĐ mang tên ông Lò Văn L. Năm 2004 thực hiện quy hoạch nghĩa địa của bản CS, UBND xã CS và bản CS đã lấy toàn bộ khu đất của ông để quy

hoạch làm nghĩa địa. Sau khi quy hoạch xong, UBND xã đã lấy 290m² đất của ông T để đền bù cho ông L. Nay ông T đòi lại đất, ông L không đồng ý.

Ông Lò Văn H trình bày: Gia đình ông có một mảnh đất nương tại khu xứ đồng Pom Ngược thuộc bản CS, xã CS với diện tích khoảng 2400m² có GCNQSDĐ mang tên ông Lò Văn H. Năm 2004 thực hiện quy hoạch nghĩa địa của bản CS, UBND xã CS và bản CS đã lấy toàn bộ khu đất của ông để quy hoạch làm nghĩa địa. Sau khi quy hoạch xong, UBND xã đã lấy 210m² đất của ông T tại xứ Đồng Na Húa Bó để đền bù cho ông H. Nay ông T đòi lại đất, ông H không nhất trí.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST của Tòa án nhân dân huyện YC đã áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015, Điều 34 của Luật tổ tụng dân sự năm 2015 quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T làm ngày 03 tháng 7 năm 2016.

1. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 34 Luật tổ tụng dân sự:

Tuyên hủy toàn bộ Biên bản giao nhận đất (không số) ngày 02/01/2012 của UBND xã CS về việc thu hồi đất của ông Hoàng Văn T có GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Văn Lả (bố của ông Hoàng Văn T) giao cho 04 hộ là: Lò Văn NH, Lò Văn L, Lê Văn Q, Lò Văn H tại khu xứ đồng Na Húa Bó, bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La và hủy toàn bộ các quyết định giải quyết khiếu nại (Biên bản giải quyết) ngày 17/4/2013, biên bản làm việc ngày 24/9/2013, biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014, biên bản làm việc ngày 22/4/2016 của UBND xã CS.

- Buộc 04 hộ ông Lò Văn NH, Lò Văn L, Lê Văn Q, Lò Văn H phải di dời toàn bộ tài sản, hoa màu trên đất của ông Hoàng Văn T đi nơi khác để trả đất cho ông Hoàng Văn T.

- Buộc hộ ông Lê Văn Q phải trả lại cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T tổng diện tích đất là 695,8m², phía Đông giáp ruộng ông Hoàng Văn Xùm có chiều dài lồi cong hình lưỡi liềm là 35,38m² và 01 cạnh vuông rộng 2,65m, phía Tây giáp đất ông Lê Văn Q có chiều dài 36,82m, phía Bắc giáp đường dân sinh có chiều rộng là 30,01m, phía Nam giáp phần đất của ông Hoàng Văn T có chiều rộng là 21,90m và lấp lại toàn bộ ao cá đã đào trên đất của ông Hoàng Văn T.

- Buộc hộ ông Lò Văn NH phải trả lại cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T tổng diện tích đất là 1.044,4m², phía Đông giáp ruộng ông Hoàng Văn Xùm có chiều dài hơi lồi là 43,67m, phía Tây giáp đất ông Lò Văn Hón có chiều dài 30,66m, phía Bắc giáp đất ông Hoàng Văn T có chiều rộng là 31m, phía Nam giáp phần đất ông Hoàng Văn T có chiều rộng 20,20m.

- Buộc hộ ông Lò Văn H phải trả lại cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T tổng diện tích đất là 210,5m², phía Đông giáp ruộng ông Hoàng Văn Xùm có

chiều dài hơi lồi là 11,61m, phía Tây giáp đất ông Nhiên có chiều dài 13,50m, phía Bắc giáp phần đất ông Hoàng Văn T được UBND xã giao cho gia đình ông Lò Văn NH có chiều rộng 20,20m, phía Nam giáp phần đất của ông Hoàng Văn T được UBND xã giao cho gia đình ông Lò Văn L có chiều dài 17,20m.

- Buộc hộ ông Lò Văn L phải trả lại cho hộ gia đình ông Hoàng Văn T tổng diện tích đất là 314,2m², phía Đông giáp ruộng ông Hoàng Văn Xùm có chiều dài hơi lồi là 13,02m, phía Tây giáp đất ông Nhiên có chiều dài 13,40m, phía Bắc giáp phần đất của ông Hoàng Văn T được UBND xã giao cho gia đình ông Lò Văn H có chiều rộng 17,20m, phía Nam giáp phần đất của ông Hoàng Văn T hiện đang sử dụng có chiều rộng 26,71m.

- Buộc ông Hoàng Văn Minh và ông Lò Văn L xức lại phần đất làm bờ ao lấp lên đất của ông Hoàng Văn T được UBND xã chia cho hộ gia đình ông Lò Văn L phía Tây ra khỏi đất ông T chiều rộng 4m, chiều dài 7m.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 7; điểm g khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 2 Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc UBND xã CS phải bồi thường thiệt hại sản phẩm mất thu nhập cho ông Hoàng Văn T trên tổng diện tích đất 2.264,8m² tại khu xứ đồng Na Húa Bó thuộc bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La kể từ năm 2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 28.735.496 đồng (Hai tám triệu bảy trăm ba lăm nghìn bốn trăm chín sáu đồng).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348; khoản 1 khoản 3 Điều 30 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc UBND xã CS phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.436.700 đồng (Một triệu bốn trăm ba sáu nghìn bảy trăm đồng).

Trả lại cho ông Hoàng Văn T 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 003247 ngày 25/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YC.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 6 năm 2017 ông Lường Văn Cương Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã CS có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc khiếu kiện thu hồi đất của Tòa án nhân dân huyện YC.

Ngày 18 tháng 7 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La Kháng nghị phúc thẩm số 20/KNPH-HC đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện YC, tỉnh Sơn La với nội dung:

- Tiến hành thẩm định, định giá bổ sung về số tài sản hoa màu của 4 hộ

ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L phát sinh trên đất được UBND xã CS giao từ ngày 02/01/2012.

- Tuyên rõ trách nhiệm của UBND xã CS đối với các thiệt hại của các hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L do phải trả lại đất cho hộ ông Hoàng Văn T.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến tranh luận của các đương sự như sau:*

Ý kiến tranh luận của Người khởi kiện ông Hoàng Văn T: Nguồn gốc đất là do gia đình ông Hoàng Văn T đồng ý cho ông T quản lý và sử dụng, đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay UBND xã CS lấy đất của ông T để giao cho các hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L là không có cơ sở, do vậy, ông Hoàng Văn T không chấp nhận việc giao đất của UBND xã CS cho các hộ nói trên.

Ý kiến tranh luận của Người bị kiện – UBND xã CS: Thực hiện chủ trương “Dồn điền, đổi thửa” của UBND tỉnh Sơn La, UBND xã CS đã tiến hành việc dồn điền, đổi thửa đối với các hộ dân trên địa bàn xã. Sau khi phân bổ xong diện tích đất được chia theo nhân khẩu của hộ gia đình ông Hoàng Văn Lả, bà Hoàng Thị Sô còn lại diện tích đất tại xứ đồng Na Húa Bó do ông Hoàng Văn T đang quản lý và sử dụng. UBND xã CS đã chuyển diện tích đất này thành đất 5% của xã và có thu tiền sử dụng. Trong quá trình thực hiện việc dồn điền, đổi thửa, UBND xã CS đã lấy đất của các hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L để làm nghĩa địa, để bù lại diện tích đã lấy cho các hộ này, UBND xã CS đã lấy đất tại xứ đồng Na Húa Bó do ông Hoàng Văn T đang quản lý và sử dụng để chia cho các hộ. Việc lấy đất và giao cho các hộ là việc UBND xã CS điều tiết lại việc sử dụng đất trên toàn xã, đồng thời thực hiện theo đúng chủ trương của Nhà nước, do vậy, việc ông Hoàng Văn T khởi kiện đòi lại đất là không có cơ sở và UBND xã CS không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn T.

Ý kiến tranh luận của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L đều có ý kiến, do UBND xã CS đã lấy đất của gia đình để làm nghĩa địa, sau đó đã bù đất cho các hộ tại xứ đồng Na Húa Bó. Nay đất cũ không thể quay về ở được nữa, nên việc ông T đòi lại đất các hộ không nhất trí.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:* Về quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị: Không chấp nhận đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC; giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La; sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện YC, tỉnh Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát

viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về thủ tục nhận và giải quyết đơn khởi kiện:

Ngày 21 tháng 6 năm 2016 Tòa án cấp sơ thẩm có Giấy báo số 05/TB-TA về việc nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn T, trong đó có nội dung “*Tòa án nhân dân huyện YC, tỉnh Sơn La đã nhận được đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 6 năm 2016 của ông Hoàng Văn T*”. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2016 mà chỉ có 01 (một) Đơn khởi kiện hành chính đề ngày 03 tháng 7 năm 2016 của ông Hoàng Văn T. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không lưu Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2016 của ông Hoàng Văn T vào trong hồ sơ vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng.

Ngày 28/6/2016 Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo số 03/TB-TA về việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn T. Căn cứ vào Đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2016 của ông T vẫn chưa xác định được rõ nội dung khởi kiện là hành vi hành chính hay quyết định hành chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 118 của Luật tố tụng hành chính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chấp nhận thụ lý Đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn T là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 122 của Luật tố tụng hành chính.

[2] Về xác định đối tượng khởi kiện:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của ông Hoàng Văn T và nội dung Biên bản phiên họp đối thoại hành chính, ông Hoàng Văn T chỉ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết lấy lại đất UBND xã CS thu hồi mà không xác định rõ đối tượng khởi kiện là quyết định thu hồi đất hay hành vi thu hồi đất của UBND xã CS.

Trong Bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20/06/2017 của Tòa án nhân dân huyện YC xác định đối tượng khởi kiện là quyết định thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại. Cụ thể là Biên bản giao nhận đất (không có số) ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS có đóng dấu của Chủ tịch UBND xã CS, Biên bản làm việc về công tác tuyên truyền gia đình ông T ngày 17/4/2013, Biên bản làm việc hòa giải về đất đai ngày 24/4/2013, Biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014 và Biên bản thống nhất làm việc ngày 22/4/2016.

Xét đối tượng khởi kiện là Biên bản giao nhận đất (không có số) ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS về việc giao đất cho 04 hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q và ông Lò Văn H tại khu xứ đồng Na Húa Bó, bản CS, xã CS, huyện YC, tỉnh Sơn La. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật tố tụng hành chính: Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước ban hành để quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Như vậy, quyết định hành chính là quyết định thể hiện ý chí đơn phương từ phía cơ quan hành chính nhà nước tác động đến một hoặc một số đối tượng cụ thể buộc phải thực hiện hoặc không thực hiện một việc nào đó trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Đối chiếu với “Biên bản giao nhận đất” không có số, ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS thể hiện việc giao, nhận đất giữa UBND

xã CS với 04 hộ dân. Biên bản này thể hiện ý chí từ hai phía, của cơ quan nhà nước trong việc giao đất và của hộ dân trong việc nhận đất. Vậy Biên bản giao nhận đất ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS không phải là quyết định hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật tổ tụng hành chính. Mặt khác, theo quy định tại Điều 32 của Luật Đất đai năm 2003 thì “*Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó*”, khoản 1 Điều 4 của Luật Đất đai năm 2003 quy định: “*Nhà nước giao đất là việc Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất*”; theo các quy định này thì việc giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được thông qua quyết định hành chính về việc thu hồi đất. Sau khi có quyết định thu hồi đất thì mới thực hiện việc giao đất. Tuy nhiên, Biên bản giao nhận đất (không có số) ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS với 04 hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q và ông Lò Văn H không dựa trên cơ sở là quyết định thu hồi đất hay quyết định giao đất nhưng đã thực hiện việc giao, nhận đất trên thực tế là không đúng quy định. Do không đảm bảo về trình tự, thủ tục ban hành nên Biên bản giao nhận đất ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS không phải là một quyết định hành chính theo quy định của Luật đất đai. Từ những phân tích trên, kết luận “Biên bản giao, nhận đất” ngày 02/01/2012 của Địa chính xã CS là văn bản mô tả và ghi nhận hoạt động hành chính của Địa chính xã CS không phải là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Luật tổ tụng hành chính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định biên bản này là đối tượng khởi kiện trong vụ án này là không chính xác và không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với Biên bản làm việc về công tác tuyên truyền gia đình ông T ngày 17/4/2013, Biên bản làm việc hòa giải về đất đai ngày 24/4/2013, Biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014, Biên bản thống nhất làm việc ngày 22/4/2016 của UBND xã CS được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quyết định trả lời khiếu nại. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 17, Điều 31 của Luật Khiếu nại năm 2011 thì quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND cấp xã phải được thể hiện thông qua hình thức là quyết định giải quyết khiếu nại và đảm bảo đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại năm 2011. Xét về hình thức, các văn bản nêu trên được thể hiện dưới hình thức là biên bản, không phải là quyết định giải quyết khiếu nại theo Luật khiếu nại năm 2011. Xét về nội dung, Biên bản làm việc ngày 17/4/2013 có nội dung về công tác tuyên truyền gia đình Hoàng Văn T thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Biên bản làm việc ngày 24/4/2013 có nội dung về việc hòa giải đất đai, đề nghị gia đình ông Hoàng Văn T thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương “dồn điền, đổi thửa” của Đảng và Nhà nước; Biên bản ngày 20/11/2014 về việc thống nhất gia đình ông Hoàng Văn T không nhất trí nhận canh tác vị trí đất mà tập thể xã và bản cho gia đình canh tác tại khu vực đông Xiêng Kẻo; Biên bản ngày 22/4/2016 về việc đề nghị ông T thực hiện chủ trương, chính sách “dồn điền, đổi thửa” nhưng không thành. Như vậy, nội dung của các biên bản nêu trên không phải là nội dung của một

quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Khiếu nại năm 2011. Do vậy, không có cơ sở để khẳng định các Biên bản làm việc về công tác tuyên truyền gia đình ông T ngày 17/4/2013, Biên bản làm việc hòa giải về đất đai ngày 24/4/2013, Biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014, Biên bản thống nhất làm việc ngày 22/4/2016 của UBND xã CS là quyết định giải quyết khiếu nại theo Luật khiếu nại năm 2011. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các biên bản nêu trên là quyết định giải quyết khiếu nại là không chính xác.

Theo hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật tổ tụng hành chính năm 2010 tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định như sau: *“Quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là văn bản được thể hiện dưới hình thức quyết định hoặc dưới hình thức khác như thông báo, kết luận, công văn do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành có chứa đựng nội dung của quyết định hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*. Do Luật tổ tụng hành chính năm 2010 đã được thay thế bởi Luật tổ tụng hành chính năm 2015 (chưa có hướng dẫn thi hành về nội dung này) nhưng những quy định trong Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không trái với các quy định trong Luật tổ tụng hành chính năm 2015 nên theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao vẫn được áp dụng. Thứ nhất, theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP thì quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là văn bản được thể hiện dưới hình thức quyết định hoặc thông báo, kết luận, công văn. Xem xét các văn bản: Biên bản giao nhận đất ngày 02/01/2012, Biên bản làm việc về công tác tuyên truyền gia đình ông T ngày 17/4/2013, Biên bản làm việc hòa giải về đất đai ngày 24/4/2013, Biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014, Biên bản thống nhất làm việc ngày 22/4/2016 của UBND xã CS mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính nêu trên đều được thể hiện dưới hình thức biên bản là không đúng về mặt hình thức theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Thứ hai, các văn bản phải chứa đựng nội dung của của quyết định hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính mà người khởi kiện cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Tuy nhiên, toàn bộ các biên bản nêu trên không chứa đựng bất kỳ nội dung của quyết định hành chính nào; do vậy, về nội dung cũng không đảm bảo là quyết định hành chính.

Từ những phân tích trên; kết luận: Biên bản giao nhận đất ngày 02/01/2012, Biên bản làm việc về công tác tuyên truyền gia đình ông T ngày 17/4/2013, Biên bản làm việc hòa giải về đất đai ngày 24/4/2013, Biên bản thống nhất làm việc ngày 20/11/2014, Biên bản thống nhất làm việc ngày

22/4/2016 của UBND xã CS mà Tòa án cấp sơ thẩm xác định là quyết định thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại thuộc đối tượng khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính là không chính xác.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà cơ quan, tổ chức được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện (Điều 116 Luật tổ tụng hành chính). Tại Điều 12 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC quy định: Thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây “ Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan như thiên tai, địch họa, nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước làm cho chủ thể có quyền khởi kiện không thể khởi kiện trong phạm vi thời hiệu khởi kiện..”

Tại Điều 7 Luật khiếu nại đã quy định: Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền. Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, hoặc đã quá thời hạn giải quyết khiếu nại mà không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính.

Như vậy, thời gian chờ giải quyết khiếu nại không thuộc trường hợp “do lỗi của cơ quan nhà nước làm cho chủ thể có quyền khởi kiện không thể khởi kiện trong phạm vi thời hiệu khởi kiện”, việc mất quyền khởi kiện là do lỗi của người có quyền khởi kiện.

Đối chiếu với quy định trên, thì thời gian chờ giải quyết khiếu nại của các cơ quan quản lý hành chính không được trừ vào thời hiệu khởi kiện.

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên tòa của ông Hoàng Văn T đều khẳng định thời điểm ông T biết về việc UBND xã CS thu hồi đất của gia đình ông tại sùr đồng Na Húa Bó và giao cho các hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q và ông Lò Văn H là vào ngày 02/01/2012. Theo quy định tại Điều 7 của Luật khiếu nại năm 2011, khi biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm, ông T có thể khởi kiện ra Tòa án hoặc khiếu nại lên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Sau khi UBND xã CS thu hồi đất và giao cho các hộ khác vào tháng 01 năm 2012, ông Hoàng Văn T đã liên tục gửi đơn đến các cơ quan chức năng đề nghị xem xét và giải quyết theo con đường giải quyết khiếu nại.

Căn cứ vào đơn của ông Hoàng Văn T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện YC đã có Công văn số 165/BC-TNMT ngày 14/11/2012 và Báo cáo số 50/BC-TNMT ngày 12/05/2015 về việc giải quyết đơn của ông Hoàng Văn T. Tuy nhiên, theo quy định của Luật khiếu nại 2011, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện YC không có thẩm quyền trả lời đơn khiếu nại của công dân mà phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện YC. Nhưng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện YC không ban hành quyết định trả lời khiếu nại đối với ông Hoàng

Văn T nên trong trường hợp này phải xác định là cơ quan Nhà nước đã không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Về phía Ủy ban nhân dân xã CS, sau khi nhận được đơn của ông Hoàng Văn T, Ủy ban nhân dân xã CS đã giải quyết thông qua việc lập các biên bản tuyên truyền ngày 17/4/2013 và biên bản làm việc ngày 22/4/2014, 20/11/2014 để giải quyết đơn của ông Hoàng Văn T. Xét thấy, các biên bản nêu trên không phải là quyết định hành chính bị kiện nên không thể căn cứ vào các biên bản này để xác định thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Xét hành vi không trả lời khiếu nại theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân xã CS và Ủy ban nhân dân huyện YC, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 thì: *“Trường hợp hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật thì thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện là kể từ ngày hết thời hạn theo quy định của pháp luật mà cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.”* Đối chiếu với quy định của Luật khiếu nại 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì thời hạn tối đa để giải quyết khiếu nại lần đầu là 03 (ba) tháng kể từ ngày công dân biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Căn cứ vào các quy định nêu trên, thời điểm ông T biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là vào ngày 02/01/2012, vậy thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính của ông T sẽ được tính từ ngày 02/4/2012. Căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính thì đến hết ngày 02/4/2013 ông T mất quyền khởi kiện do hết thời hiệu khởi kiện.

Căn cứ vào Giấy báo nhận đơn khởi kiện số 02/GB-TA ngày 14/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La thì thời điểm Tòa án nhận được đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn T là vào ngày 14/6/2016. Như vậy, ông Hoàng Văn T đã hết thời hiệu khởi kiện đối với vụ án nêu trên. Xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm vẫn thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện đối với ông Hoàng Văn T là không chính xác.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại, do yêu cầu khởi kiện quyết định hành chính của ông T không được chấp nhận do hết thời hiệu khởi kiện nên không có cơ sở để xem xét đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông T.

[4] Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại:

* Về hình thức, nội dung của Biên bản đối thoại: Tại cấp sơ thẩm đã tiến hành hai lần đối thoại vụ án hành chính nêu trên. Biên bản đối thoại lần 1 được tổ chức vào ngày 17/11/2016, Biên bản đối thoại lần 2 được tổ chức vào ngày 29/3/2017. Trong các biên bản đối thoại do Tòa án cấp sơ thẩm lập đều ghi tư cách tham gia tố tụng của ông Hoàng Văn T là “Người khiếu nại”, UBND xã CS là “Người bị khiếu nại” là sai về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Theo quy định của Luật tố tụng hành chính, tư cách tham gia tố tụng của ông Hoàng Văn T là “Người khởi kiện” và của UBND xã CS là “Người bị kiện”.

* Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Luật tố tụng hành chính thì một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử là phải *“Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại theo quy định của Luật này; trừ vụ án theo thủ tục rút gọn và vụ án khiếu kiện về danh sách cử tri.”* Theo Thông báo số 01/TB-TLVA ngày 25/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện YC vụ án hành chính sơ thẩm giữa ông Hoàng Văn T và UBND xã CS được thụ lý và giải quyết theo thủ tục thông thường. Do vậy, việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ là một thủ tục tố tụng bắt buộc. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành phiên họp nêu trên là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[5] Về án phí: Tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện YC đã áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH để giải quyết án phí đối với Ủy ban nhân dân xã CS. Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định: *“Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009”* Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 25/10/2016 nhưng đến ngày 20/6/2017 mới xét xử sơ thẩm. Như vậy, về án phí Tòa án cấp sơ thẩm phải áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để giải quyết. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH để buộc Ủy ban nhân dân xã CS phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm là không đúng.

[6] Về nội dung vụ án: Thực hiện chủ trương “dồn điền, đổi thửa” của Đảng và Nhà nước, UBND xã CS đã căn cứ vào các văn bản: Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 06/07/2002 của ban Thường Vụ tỉnh Ủy về cuộc vận động “Dồn điền, đổi thửa” trong nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 1794/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành tạm thời định mức chi cho công tác “Dồn điền, đổi thửa”; Quyết định số 1795/QĐ-UB ngày 17/6/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc phân bổ kinh phí về việc thực hiện cuộc vận động “Dồn điền, đổi thửa”; Kế hoạch số 57/KH-UB ngày 11/08/2003 của UBND huyện YC về cuộc vận động “Dồn điền, đổi thửa” cân đối lại sản xuất nông – lâm nghiệp tại xã CS; Quyết định số 595/QĐ-UB ngày 12/08/2001 của UBND huyện YC về việc thành lập, rà soát, chỉnh sửa, bổ sung quy hoạch đất sản xuất, cây công nghiệp trồng rừng và vận động “Dồn điền, đổi thửa”; Đề án số 17/ĐA-UB ngày 17/07/2002 về rà soát, bổ sung, chỉnh sửa quy hoạch vận động nhân dân thực hiện quy hoạch sử dụng đất dồn điền đổi thửa trên địa bàn toàn huyện; Kế hoạch số 17/ĐA-UB của UBND xã CS về việc triển khai “dồn điền, đổi thửa” tại xã CS và việc giải tỏa nghĩa địa Đông Siêng Kéo để xây dựng trung tâm xã, nghĩa địa của bản CS để lấy đất của ông Hoàng Văn T để giao cho các

hộ dân có đất để làm nghĩa địa.

Điều 44 của Luật Đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về Thẩm quyền thu hồi đất như sau: “*Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không được ủy quyền”; Điều 37 của Luật Đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất như sau: “Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức; giao đất đối với cơ sở tôn giáo; giao đất, cho thuê đất đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân; giao đất đối với cộng đồng dân cư.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không được ủy quyền.” Như vậy, theo quy định của pháp luật tại thời điểm UBND xã CS tiến hành thu hồi đất của ông Hoàng Văn T và giao đất cho 4 hộ dân thì thẩm quyền thu hồi đất và giao đất là của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện; UBND xã không có thẩm quyền này. Mặt khác, Điều 32 của Luật Đất đai 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định: “*Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó.*” Việc giao đất của UBND xã CS cho 4 hộ gia đình ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q và ông Lò Văn H không dựa trên quyết định về việc thu hồi đất của gia đình ông Hoàng Văn T (hiện đang quản lý và sử dụng). Do vậy, việc thu hồi đất của ông Hoàng Văn T và giao đất cho 4 hộ gia đình ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn H của UBND xã CS là không đúng về thẩm quyền và trình tự do pháp luật quy định.

[7] Đối với kháng cáo của Ủy ban nhân dân xã CS với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện YC do không nhất trí với toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Ủy ban nhân dân xã CS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm nghiên cứu rõ các chỉ thị của tỉnh, huyện về cuộc vận động “dồn điền, đổi thửa” kết hợp

với cân đối lại sản xuất tại xã CS từ năm 2003; tìm hiểu rõ lịch sử khu đất của ông Hoàng Văn T khởi kiện; tìm hiểu rõ nguyện vọng của nhân dân về việc thực hiện cuộc vận động dồn điền đổi thửa kết hợp với cân đối lại sản xuất tại bản CS. Tuy nhiên, cơ sở mà Ủy ban nhân dân xã CS đưa ra chỉ là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, không phải là căn cứ pháp lý chính để thực hiện việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Hoàng Văn T và giao đất cho các hộ gia đình ông Lò Văn NH, ông Lò Văn L, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn H, hơn nữa về thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính đã hết. Do vậy, không có cơ sở để xem xét đơn kháng cáo của Ủy ban nhân dân xã CS.

[8] Đối với kháng nghị phúc thẩm số 20/KNPT-HC ngày 18/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La về việc kháng nghị đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện YC, tỉnh Sơn La theo khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 về phần giải quyết hậu quả pháp lý đối với việc tuyên hủy biên bản giao đất; tiến hành thẩm định, định giá bổ sung về số tài sản hoa màu của 4 hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L phát sinh trên đất được UBND xã CS giao từ ngày 02/01/2012; tuyên rõ trách nhiệm của UBND xã CS đối với các thiệt hại của các hộ ông Lò Văn NH, ông Lò Văn H, ông Lê Văn Q, ông Lò Văn L do phải trả lại đất cho hộ ông Hoàng Văn T. Theo như phân tích và nhận định ở phần tố tụng, đơn khởi kiện của ông Hoàng Văn T chưa nêu rõ khởi kiện quyết định hành chính hay hành vi hành chính bị kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng về đối tượng khởi kiện, đơn khởi kiện đã hết thời hiệu khởi kiện. Do vậy, không có cơ sở để xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La.

[9] Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy cần phải tuyên hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính theo đúng quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Do bản án hành chính sơ thẩm bị Hủy và đình chỉ, nên Ủy ban nhân dân xã CS, huyện YC không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015:

1. Hủy bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện YC về khiếu kiện Quyết định thu hồi đất và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

2. Về án phí:

- Ủy ban nhân dân xã CS không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm và được trả lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2013/03870 ngày 12/7/2017 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện YC.

- Ông Hoàng Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và được

trả lại 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 003247 ngày 25/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện YC.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày (16/11/2017).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La;
- Tòa án nhân dân huyện YC;
- Chi cục THADS huyện YC;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân huyện YC;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Ngô Xuân Nghiêm

